



**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT HÀNH
SÁCH VÀ THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC
HƯNG YÊN**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 29

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phát hành sách và Thiết bị trường học Hưng Yên công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Phát hành sách và Thiết bị trường học Hưng Yên (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Phát hành sách và Thiết bị trường học Hưng Yên theo Quyết định số 478/QĐ-UB ngày 17/03/2005 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Hưng Yên. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 0503000110 ngày 29/07/2005 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hưng Yên (từ khi thành lập đến nay, Công ty đã có 4 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 09/07/2015 với mã số doanh nghiệp là 0900106390), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 1021/QĐ-SGDHN ngày 22/12/2009 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán HST. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 29/12/2009.

Vốn điều lệ: 15.000.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến thời điểm 31/12/2018: 15.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 601 Nguyễn Văn Linh, Phường An Tảo, Thành phố Hưng Yên, Tỉnh Hưng Yên
- Điện thoại: (84) 221.3863892
- Fax: (84) 221.3864095
- Email: phs_hy@yahoo.com.vn
- Website: www.sachhungyen.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Giáo dục nghề nghiệp. Chi tiết: Dạy nghề;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê mặt bằng;
- Phát hành sách giáo khoa, sách các loại;
- Kinh doanh thiết bị đồ dùng dạy học, văn hóa phẩm, văn phòng phẩm;
- Tư vấn du học;
- Đầu tư xây dựng trường học;
- Kinh doanh siêu thị;
- Sản xuất các loại thiết bị trường học;
- In ấn các tài liệu, hồ sơ, sổ sách phục vụ ngành giáo dục;
- Mua bán, ký gửi hàng hóa, môi giới thương mại;
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn;
- Đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ về các lĩnh vực thư viện, thiết bị trường học, quản trị kinh doanh, tài chính kế toán, tin học, ngoại ngữ;

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Đào tạo nghiệp vụ giám đốc chuyên nghiệp;
- Cho thuê văn phòng, nhà hàng, khách sạn;
- Vận chuyển hành khách, vận tải hàng hóa bằng ô tô;
- Kinh doanh tua du lịch.

Nhân sự

Tổng số cán bộ công nhân viên hiện có đến thời điểm 31/12/2018 là 50 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 13 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|-------------------------|--------------|--------------------------|
| • Ông Nguyễn Văn Luận | Chủ tịch | Trúng cử ngày 17/06/2015 |
| • Ông Nguyễn Thành Luân | Phó Chủ tịch | Trúng cử ngày 17/06/2015 |
| • Ông Vũ Thế Phương | Ủy viên | Trúng cử ngày 17/06/2015 |
| • Ông Đặng Minh Hải | Ủy viên | Trúng cử ngày 17/06/2015 |
| • Ông Đào Anh Sơn | Ủy viên | Trúng cử ngày 17/06/2015 |

Ban kiểm soát

- | | | |
|-----------------------|------------|--------------------------|
| • Ông Trịnh Xuân Hiền | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 17/06/2015 |
| • Bà Lê Thị Mai Lan | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 14/04/2017 |
| • Bà Nguyễn Thị Nga | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 14/04/2017 |

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|-------------------------|----------------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Thành Luân | Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 01/07/2018 |
| • Ông Vũ Thế Phương | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 01/07/2018 |
| • Ông Đặng Minh Hải | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 01/02/2019 |
| • Bà Đinh Thị Bích Dung | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm lại ngày 01/07/2018 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Văn Luận

Hưng Yên, ngày 08 tháng 03 năm 2019



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 213/2019/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Phát hành sách và Thiết bị Trường học Hưng Yên

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính lập ngày 25/02/2019 của Công ty Cổ phần Phát hành sách và Thiết bị Trường học Hưng Yên (sau đây gọi tắt là "Công ty") kèm theo từ trang 5 đến trang 29, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.


Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.


Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC


Lâm Quang Tú - Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2018-010-1
Đà Nẵng, ngày 08 tháng 03 năm 2019


Nguyễn Văn Thiện - Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3108-2014-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		20.353.008.499	18.460.926.816
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		560.980.057	850.398.184
1. Tiền	111	5	560.980.057	850.398.184
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		18.400.696.196	16.757.014.357
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	8.190.569.224	7.964.529.223
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	1.415.000.000	195.148.000
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	8.156.139.300	7.329.539.300
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	702.134.230	568.583.404
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(63.146.558)	-
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	699.214.430
IV. Hàng tồn kho	140		647.128.143	795.960.775
1. Hàng tồn kho	141	10	647.128.143	795.960.775
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		744.204.103	57.553.500
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11.a	54.906.209	57.553.500
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		689.297.894	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		32.046.004.949	19.684.369.253
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		3.981.418.308	4.707.399.198
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	3.981.418.308	4.707.399.198
- Nguyên giá	222		8.349.268.448	8.349.268.448
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.367.850.140)	(3.641.869.250)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	-	-
- Nguyên giá	228		40.000.000	40.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(40.000.000)	(40.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230	14	27.190.665.980	14.232.200.182
- Nguyên giá	231		32.100.062.549	17.933.641.038
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(4.909.396.569)	(3.701.440.856)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		498.337.297	606.279.431
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	498.337.297	606.279.431
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		375.583.364	138.490.442
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11.b	375.583.364	138.490.442
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		52.399.013.448	38.145.296.069

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		35.677.334.925	21.126.731.592
I. Nợ ngắn hạn	310		26.448.175.410	21.126.731.592
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	9.225.534.077	6.724.386.260
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17.a	1.208.268.080	115.412.214
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	4.973.802	206.909.672
4. Phải trả người lao động	314		144.746.300	237.335.700
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	82.118.354	175.488.434
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	408.818.181
7. Phải trả ngắn hạn khác	319		-	137.946.334
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20.a	15.780.000.000	13.120.000.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.534.797	434.797
II. Nợ dài hạn	330		9.229.159.515	-
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	17.b	5.980.159.515	-
2. Phải trả dài hạn khác	337	21	1.200.000.000	-
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20.b	2.049.000.000	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		16.721.678.523	17.018.564.477
I. Vốn chủ sở hữu	410		16.721.678.523	17.018.564.477
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	22	15.000.000.000	15.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		15.000.000.000	15.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	22	245.864.900	245.864.900
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414	22	21.324.550	21.324.550
4. Cổ phiếu quỹ	415	22	(116.756.000)	(116.756.000)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418	22	920.067.027	748.570.753
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	22	651.178.046	1.119.560.274
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		651.178.046	1.119.560.274
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		52.399.013.448	38.145.296.069



Nguyễn Văn Luận

Hưng Yên, ngày 25 tháng 02 năm 2019

Kế toán trưởng

Đinh Thị Bích Dung

Người lập biểu

Đinh Thị Bích Dung

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	23	67.508.391.439	60.240.719.946
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	715.562.301	1.102.894.180
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		66.792.829.138	59.137.825.766
4. Giá vốn hàng bán	11	25	61.963.460.310	54.307.892.099
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		4.829.368.828	4.829.933.667
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	1.104.080.782	944.491.513
7. Chi phí tài chính	22	27	1.419.294.316	989.826.320
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>1.231.012.756</i>	<i>936.835.820</i>
8. Chi phí bán hàng	25	28.a	326.941.048	276.538.841
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28.b	3.229.932.490	3.008.957.146
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		957.281.756	1.499.102.873
11. Thu nhập khác	31	29	99.746.464	299.717.003
12. Chi phí khác	32	30	200.876.372	348.471.120
13. Lợi nhuận khác	40		(101.129.908)	(48.754.117)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		856.151.848	1.450.348.756
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	204.973.802	330.788.482
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		651.178.046	1.119.560.274
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	437	715
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	32	437	715



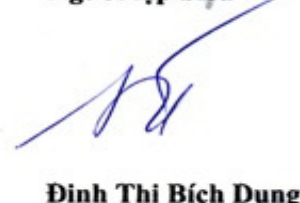
Nguyễn Văn Luận

Hưng Yên, ngày 25 tháng 02 năm 2019

Kế toán trưởng


Đinh Thị Bích Dung

Người lập biểu


Đinh Thị Bích Dung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	73.592.366.614	58.138.922.639
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(59.306.221.545)	(49.925.089.750)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(1.982.274.821)	(1.731.677.264)
4. Tiền lãi vay đã trả	04 19,28	(1.324.382.836)	(905.573.086)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05 18	(320.788.482)	(266.546.503)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	3.440.071.079	989.184.746
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(4.137.112.470)	(2.128.684.765)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	9.961.657.539	4.170.536.017
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(14.001.005.495)	(4.580.561.163)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23 8	(2.826.600.000)	(6.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24 8	2.000.000.000	3.920.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27 9,27	760.593.829	457.055.813
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(14.067.011.666)	(6.203.505.350)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33 21	43.200.000.000	28.172.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34 21	(38.491.000.000)	(26.092.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36 23	(893.064.000)	(744.220.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	3.815.936.000	1.335.780.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(289.418.127)	(697.189.333)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60 5	850.398.184	1.547.587.517
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70 5	560.980.057	850.398.184



Nguyễn Văn Luận

Hưng Yên, ngày 25 tháng 02 năm 2019

Kế toán trưởng

Đinh Thị Bích Dung

Người lập biểu

Đinh Thị Bích Dung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Phát hành sách và Thiết bị trường học Hưng Yên (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Phát hành sách và Thiết bị trường học Hưng Yên theo Quyết định số 478/QĐ-UB ngày 17/03/2005 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Hưng Yên. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 0503000110 ngày 29/07/2005 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hưng Yên (từ khi thành lập đến nay, Công ty đã có 4 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 09/07/2015 với mã số doanh nghiệp là 0900106390), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Phát hành sách các loại; giáo dục nghề nghiệp; cho thuê mặt bằng.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Giáo dục nghề nghiệp. Chi tiết: Dạy nghề;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê mặt bằng;
- Phát hành sách giáo khoa, sách các loại;
- Kinh doanh thiết bị đồ dùng dạy học, văn hóa phẩm, văn phòng phẩm;
- Tư vấn du học;
- Đầu tư xây dựng trường học;
- Kinh doanh siêu thị;
- Sản xuất các loại thiết bị trường học;
- In ấn các tài liệu, hồ sơ, sổ sách phục vụ ngành giáo dục;
- Mua bán, ký gửi hàng hóa, môi giới thương mại;
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn;
- Đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ về các lĩnh vực thư viện, thiết bị trường học, quản trị kinh doanh, tài chính kế toán, tin học, ngoại ngữ;
- Đào tạo nghiệp vụ giám đốc chuyên nghiệp;
- Cho thuê văn phòng, nhà hàng, khách sạn;
- Vận chuyển hành khách, vận tải hàng hóa bằng ô tô;
- Kinh doanh tua du lịch.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	12 – 20
Phương tiện vận tải	10

4.6 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	Hết khấu hao

4.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Riêng các bất động sản đầu tư chờ tăng giá để bán được phản ánh theo giá ghi sổ sau khi trừ đi phần tổn thất do giảm giá trị.

Chính sách khấu hao bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Công ty. Theo đó, bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	7 - 25

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 tháng đến 24 tháng;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 15 tháng đến 36 tháng;

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.10 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.11 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Khoản chi phí phải trả chủ yếu của Công ty là chi phí lãi vay phải trả được xác định theo lãi suất thỏa thuận của từng hợp đồng vay, thời gian vay và nợ gốc vay.

4.12 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện tại Công ty là khoản tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là khoản tiền phải trả để mua lại cổ phiếu do Công ty đã phát hành và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua lại này.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.15 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.16 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.17 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi chiết khấu thanh toán cho người mua và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.18 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.19 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.20 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.21 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng:
 - ✓ Sách giáo khoa, sách tham khảo hỗ trợ cho sách giáo khoa thuộc đối tượng không chịu thuế;
 - ✓ Sách tham khảo không hỗ trợ cho sách giáo khoa, thiết bị văn phòng, từ điển áp dụng mức thuế suất 5%;
 - ✓ Các sản phẩm khác như tem, nhãn, mẫu biểu, thiết bị khác và hoạt động cho thuê tài sản áp dụng thuế suất 10%.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
 - ✓ Hoạt động giáo dục – đào tạo của Trường THPT Ngô Quyền: Áp dụng thuế suất thuế TNDN là 10% trong suốt thời gian hoạt động. Công ty được miễn thuế TNDN trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% thuế TNDN trong 5 năm tiếp theo. Năm 2010, Công ty bắt đầu có thu nhập chịu thuế từ hoạt động của trường Ngô Quyền, do đó Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2010 đến năm 2013 và giảm 50% thuế TNDN từ năm 2014 đến năm 2018.
Những ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp này được quy định tại Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hoá đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hoá, thể thao, môi trường và Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Luật thuế TNDN.
 - ✓ Đối với hoạt động kinh doanh khác: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5. Tiền

	31/12/2018	01/01/2018
Tiền mặt	118.843.000	119.170.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	442.137.057	731.228.184
Cộng	560.980.057	850.398.184

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2018	01/01/2018
Bà Nguyễn Thị Thu Hương (*)	4.332.328.384	2.860.459.300
Các đối tượng khác	3.858.240.840	5.104.069.923
Cộng	8.190.569.224	7.964.529.223

Trong đó: Phải thu của khách hàng là bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2018	01/01/2018
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Vợ Giám đốc	4.332.328.384	2.860.459.300

(*) Theo hợp đồng nguyên tắc số 05/HĐKT/2018 ngày 02/4/2018 giữa Công ty và bà Nguyễn Thị Thu Hương thì các lô hàng bán cho bà Hương có thời hạn thanh toán trong vòng 40 ngày kể từ ngày xuất hàng và có hạn mức tín dụng là 6 tỷ đồng. Nếu khoản nợ quá thời hạn thanh toán 40 ngày và tổng nợ vượt trên 5% hạn mức, Công ty sẽ tính lãi chậm trả với lãi suất 9%/năm. Công ty sẽ dừng giao dịch với bà Hương và áp dụng mức lãi suất phạt chậm thanh toán ở mức 15% khi bà Hương vượt hạn mức tín dụng.

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Ông Nguyễn Văn Vín	1.320.000.000	-
Các đối tượng khác	95.000.000	195.148.000
Cộng	1.415.000.000	195.148.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Bà Nguyễn Thị Hà (i)	2.300.000.000	2.300.000.000
Ông Nguyễn Đình Lương (ii)	2.299.539.300	2.299.539.300
Bà Nguyễn Thị Phương (iii)	950.000.000	1.050.000.000
Bà Dương Thị Cúc (iv)	900.000.000	900.000.000
Bà Bùi Thị Thanh Nga (v)	400.000.000	780.000.000
Nguyễn Mạnh Hà (vi)	506.600.000	-
Vũ Văn Quý (vii)	800.000.000	-
Cộng	8.156.139.300	7.329.539.300

- (i) Cho bà Nguyễn Thị Hà vay theo hợp đồng số 02/2016/HĐCVV ngày 10/06/2016 và phụ lục hợp đồng số 07/2017/HĐCVV ngày 06/07/2017, hạn mức cho vay là 2.500.000.000 đồng, lãi suất cho vay là 10%/năm, thời hạn cho vay là 6 tháng kể từ ngày 01/07/2017. Nếu hết thời hạn cho vay, Công ty không có nhu cầu rút vốn coi như hợp đồng được tiếp tục thực hiện giữa 2 bên.
- (ii) Cho ông Nguyễn Đình Lương vay theo hợp đồng số 04/2016/HĐCVV ngày 28/10/2016 và phụ lục hợp đồng số 06/2017/HĐCVV ngày 06/07/2017, hạn mức cho vay là 2.500.000.000 đồng, lãi suất cho vay là 9%/năm, thời hạn cho vay là 6 tháng kể từ ngày 01/07/2017. Nếu hết thời hạn cho vay, Công ty không có nhu cầu rút vốn coi như hợp đồng được tiếp tục thực hiện giữa 2 bên.
- (iii) Cho bà Nguyễn Thị Phương vay theo hợp đồng số 04/2015/HĐCVV ngày 23/07/2015 và phụ lục hợp đồng số 05/2017/HĐCVV ngày 06/07/2017 hạn mức cho vay là 1.200.000.000 đồng, lãi suất cho vay là 12%/năm, thời hạn cho vay là 6 tháng kể từ ngày 24/07/2017. Nếu hết thời hạn cho vay, Công ty không có nhu cầu rút vốn coi như hợp đồng được tiếp tục thực hiện giữa 2 bên.
- (iv) Cho bà Dương Thị Cúc vay theo hợp đồng số 02/2017/HĐCVV ngày 11/07/2017, hạn mức cho vay là 2.000.000.000 đồng, lãi suất cho vay là 12%/năm, thời hạn cho vay là 6 tháng kể từ ngày 19/07/2017. Nếu hết thời hạn cho vay, Công ty không có nhu cầu rút vốn coi như hợp đồng được tiếp tục thực hiện giữa 2 bên.
- (v) Cho bà Bùi Thị Thanh Nga vay theo hợp đồng số 01/2017/HĐCVV ngày 08/05/2017, hạn mức cho vay là 1.700.000.000 đồng, lãi suất cho vay là 12%/năm, thời hạn cho vay là 6 tháng kể từ ngày 08/05/2017. Nếu hết thời hạn cho vay, Công ty không có nhu cầu rút vốn coi như hợp đồng được tiếp tục thực hiện giữa 2 bên.
- (vi) Cho ông Vũ Mạnh Hà vay theo hợp đồng số 03/2018/HĐCVV ngày 25/12/2018, hạn mức cho vay là 1.000.000.000 đồng, lãi suất cho vay là 12%/năm, thời hạn cho vay là 6 tháng kể từ ngày 25/12/2018. Nếu hết thời hạn cho vay, Công ty không có nhu cầu rút vốn coi như hợp đồng được tiếp tục thực hiện giữa 2 bên.
- (vii) Cho ông Nguyễn Văn Quý vay theo hợp đồng số 01/2018/HĐCVV ngày 31/05/2018, hạn mức cho vay là 1.000.000.000 đồng, lãi suất cho vay là 12%/năm, thời hạn cho vay là 6 tháng kể từ ngày 14/06/2018. Nếu hết thời hạn cho vay, Công ty không có nhu cầu rút vốn coi như hợp đồng được tiếp tục thực hiện giữa 2 bên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	214.862.206	-	265.128.641	-
Lãi cho vay phải thu	294.258.895	-	267.300.148	-
Phải thu khác	193.013.129	-	36.154.615	-
Cộng	702.134.230	-	568.583.404	-

Trong đó: Phải thu khác là bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2018	01/01/2018
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Vợ Giám đốc	214.862.206	265.128.641

10. Hàng tồn kho

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa	647.128.143	-	795.960.775	-
Cộng	647.128.143	-	795.960.775	-

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất, chậm tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2018.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2018.

11. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Chi phí công cụ, dụng cụ chưa phân bổ	54.906.209	57.553.500
Cộng	54.906.209	57.553.500

b. Dài hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	180.027.808	48.915.995
Chi phí trả trước khác	195.555.556	89.574.447
Cộng	375.583.364	138.490.442

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	P.tiện vận tải truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	7.726.705.762	622.562.686	8.349.268.448
Tăng trong kỳ	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối kỳ	7.726.705.762	622.562.686	8.349.268.448
Khấu hao			
Số đầu kỳ	3.156.331.295	485.537.955	3.641.869.250
Khấu hao trong kỳ	679.000.980	46.979.910	725.980.890
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối kỳ	3.835.332.275	532.517.865	4.367.850.140
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	4.570.374.467	137.024.731	4.707.399.198
Số cuối kỳ	3.891.373.487	90.044.821	3.981.418.308

- Giá trị còn lại của TSCĐ đã thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2018 là 2.083.210.400 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 là 152.763.595 đồng.

13. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính có nguyên giá 40.000.000 đồng, đã khấu hao hết.

14. Bất động sản đầu tư

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu kỳ	17.933.641.038	17.933.641.038
Tăng trong kỳ	14.304.095.629	14.304.095.629
Thanh lý, nhượng bán	137.674.118	137.674.118
Số cuối kỳ	32.100.062.549	32.100.062.549
Khấu hao lũy kế		
Số đầu kỳ	3.701.440.856	3.701.440.856
Khấu hao trong kỳ	1.345.629.831	1.345.629.831
Thanh lý, nhượng bán	137.674.118	137.674.118
Số cuối kỳ	4.909.396.569	4.909.396.569
Giá trị còn lại		
Số đầu kỳ	14.232.200.182	14.232.200.182
Số cuối kỳ	27.190.665.980	27.190.665.980

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Giá trị còn lại của BĐSĐT đã thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2018 là 8.095.878.489 đồng
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 là 287.833.270 đồng.

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2018	01/01/2018
Xây dựng cơ bản	498.337.297	606.279.431
- Cải tạo nâng cấp siêu thị sách Hưng Yên	498.337.297	498.337.297
- Tài sản dở dang khác	-	107.942.134
Cộng	498.337.297	606.279.431

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội	5.503.391.770	3.998.851.978
Công ty Cổ phần Sách và TBGD Miền Bắc	959.043.419	175.588.273
Các đối tượng khác	2.763.098.888	2.549.946.009
Cộng	9.225.534.077	6.724.386.260

17. Người mua trả tiền trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Công ty Cổ phần Thương mại Nguyễn Kim	551.133.790	-
Bà Bùi Thị Hương Thanh	304.403.130	-
Các đối tượng khác	352.731.160	115.412.214
Cộng	1.208.268.080	115.412.214

b. Dài hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Công ty Cổ phần Thương mại Nguyễn Kim	5.980.159.515	-
Cộng	5.980.159.515	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Dư Nợ	Dư Có			Dư Nợ	Dư Có
Thuế giá trị gia tăng	-	86.121.190	92.018.608	178.139.798	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	120.788.482	204.973.802	320.788.482	-	4.973.802
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	69.572.135	69.572.135	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	260.157.330	260.157.330	-	-
Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
Cộng	-	206.909.672	630.721.875	832.657.745	-	4.973.802

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Lãi vay phải trả	82.118.354	175.488.434
Cộng	82.118.354	175.488.434

20. Vay và nợ thuê tài chính

a. Ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn	13.120.000.000	38.800.000.000	36.140.000.000	15.780.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương CN Hưng Yên	6.700.000.000	30.000.000.000	25.320.000.000	11.380.000.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam CN Hưng Yên	2.200.000.000	8.800.000.000	6.600.000.000	4.400.000.000
- Vay cá nhân	4.220.000.000	-	4.220.000.000	-
Cộng	13.120.000.000	38.800.000.000	36.140.000.000	15.780.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay cá nhân	-	8.620.000.000	6.571.000.000	2.049.000.000
Cộng	-	8.620.000.000	6.571.000.000	2.049.000.000
Trong đó:				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	-			
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-			2.049.000.000

Vay dài hạn của các cá nhân theo từng hợp đồng vay vốn cụ thể, mục đích: phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời gian vay: từ ngày vay đến ngày 31/12/2022 lãi suất đi vay là 8,25%/năm. Các khoản vay này không có tài sản thế chấp.

21. Phải trả khác dài hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.200.000.000	
Cộng	1.200.000.000	-

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2017	15.000.000.000	245.864.900	21.324.550	(116.756.000)	688.485.626	844.305.127
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	60.085.127	1.119.560.274
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	844.305.127
Số dư tại 31/12/2017	15.000.000.000	245.864.900	21.324.550	(116.756.000)	748.570.753	1.119.560.274
Số dư tại 01/01/2018	15.000.000.000	245.864.900	21.324.550	(116.756.000)	748.570.753	1.119.560.274
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	171.496.274	651.178.046
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	1.119.560.274
Số dư tại 31/12/2018	15.000.000.000	245.864.900	21.324.550	(116.756.000)	920.067.027	651.178.046

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm 2018	Năm 2017
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	15.000.000.000	15.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	15.000.000.000	15.000.000.000
Cổ tức đã chia	893.064.000	744.220.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2018 Cổ phiếu	01/01/2018 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.500.000	1.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.500.000	1.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.500.000	1.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	11.560	11.560
- Cổ phiếu phổ thông	11.560	11.560
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.488.440	1.488.440
- Cổ phiếu phổ thông	1.488.440	1.488.440
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	1.119.560.274	844.305.127
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	651.178.046	1.119.560.274
Phân phối lợi nhuận	1.119.560.274	844.305.127
- Phân phối lợi nhuận kỳ trước	1.119.560.274	844.305.127
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	171.496.274	60.085.127
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	55.000.000	40.000.000
+ Trả cổ tức bằng tiền	893.064.000	744.220.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	651.178.046	1.119.560.274

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 ngày 28/04/2018.

e. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 28/04/2018 đã thông qua phương án chi trả cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2017 bằng tiền mặt với tỷ lệ 6% vốn điều lệ (tương ứng 893.064.000 đồng). Công ty đã chi trả số cổ tức này trong năm 2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2018	Năm 2017
- Doanh thu bán hàng hóa	63.751.862.741	56.884.210.158
+ <i>Doanh thu bán sách giáo khoa</i>	29.232.876.398	27.571.019.330
+ <i>Doanh thu bán sách bài tập</i>	13.896.254.445	13.828.076.173
+ <i>Doanh thu bán sách tham khảo, ấn phẩm, thiết bị, khác</i>	20.622.731.898	15.485.114.655
- Doanh thu cho thuê mặt bằng	2.532.869.698	2.063.071.788
- Doanh thu dịch vụ trường THPT Ngô Quyền	1.223.659.000	1.293.438.000
Cộng	67.508.391.439	60.240.719.946

24. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2018	Năm 2017
Chiết khấu thương mại	192.372.727	632.327.467
Hàng bán bị trả lại	523.189.574	470.197.113
Giảm giá hàng bán	-	369.600
Cộng	715.562.301	1.102.894.180

25. Giá vốn hàng bán

	Năm 2018	Năm 2017
- Giá vốn hàng hóa đã bán	58.669.297.740	51.722.649.850
+ <i>Sách giáo khoa</i>	27.111.735.578	25.393.688.874
+ <i>Sách bài tập</i>	12.836.498.419	12.536.594.795
+ <i>Sách tham khảo, ấn phẩm, thiết bị, khác</i>	18.721.063.743	13.792.366.181
- Giá vốn dịch vụ cho thuê mặt bằng	1.660.344.421	1.090.421.124
- Giá vốn dịch vụ Trường THPT Ngô Quyền	1.633.818.149	1.494.821.125
Cộng	61.963.460.310	54.307.892.099

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018	Năm 2017
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	787.552.576	679.362.872
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	316.528.206	265.128.641
Cộng	1.104.080.782	944.491.513

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. Chi phí tài chính

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí lãi vay	1.231.012.756	936.835.820
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	188.281.560	52.990.500
Cộng	1.419.294.316	989.826.320

28. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	109.832.211	56.347.375
Chi phí hội nghị	93.374.000	95.823.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	97.780.038	97.780.038
Các khoản khác	25.954.799	26.588.428
Cộng	326.941.048	276.538.841

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí nhân công	1.730.750.562	1.473.882.534
Thù lao HDQT, BKS	103.200.000	103.200.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	178.906.200	178.906.200
Dư phòng phải thu khó đòi	63.146.558	-
Các khoản khác	1.153.929.170	1.252.968.412
Cộng	3.229.932.490	3.008.957.146

29. Thu nhập khác

	Năm 2018	Năm 2017
Xử lý hàng thừa kiểm kê	79.588.675	94.278.548
Thu nhập khác	20.157.789	205.438.455
Cộng	99.746.464	299.717.003

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. Chi phí khác

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí tổn thất không được bảo hiểm bồi thường	84.171.896	-
Xử lý hàng thừa kiểm kê	82.424.200	170.211.352
Phạt chậm nộp thuế	11.312.824	151.229.652
Chi phí khác	22.967.452	27.030.116
Cộng	200.876.372	348.471.120

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2018	Năm 2017
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	856.151.848	1.450.348.756
- Lợi nhuận từ HĐKD, DV cho thuê TSCĐ và hoạt động khác	1.266.310.997	1.651.731.881
- Lợi nhuận từ HĐ dịch vụ Trường THPT Ngô Quyền	(410.159.149)	(201.383.125)
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	168.717.160	203.593.652
- Điều chỉnh tăng (chi phí không hợp lệ + thù lao HĐQT không tham gia điều hành)	168.717.160	203.593.652
- Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	1.024.869.008	1.653.942.408
- Thu nhập từ HĐKD, DV cho thuê TSCĐ và hoạt động khác	1.435.028.157	1.855.325.533
- Thu nhập từ HĐ dịch vụ Trường THPT Ngô Quyền	(410.159.149)	(201.383.125)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	204.973.802	330.788.482
- Thuế TNDN từ HĐKD, DV cho thuê TSCĐ và h/động khác	204.973.802	330.788.482
- Thuế TNDN từ HĐ dịch vụ Trường THPT Ngô Quyền	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	204.973.802	330.788.482
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	204.973.802	330.788.482
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	-

32. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	651.178.046	1.119.560.274
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	(55.000.000)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	-	55.000.000
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	651.178.046	1.064.560.274
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	1.488.440	1.488.440
Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu	437	715

(*) Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2018 được tính khi chưa trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi. Đại hội cổ đông của Công ty không quy định tỷ lệ trích lập các quỹ cụ thể. Hàng năm, căn cứ vào kết quả kinh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

doanh đã đạt được cuối năm, Ban điều hành sẽ đề xuất số tiền trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cụ thể. Do đó, số liệu này có thể thay đổi tùy thuộc vào phê duyệt mức trích quỹ của Đại hội đồng Cổ Đông.

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí nhân công	2.607.615.825	2.148.468.972
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.071.610.721	1.525.748.840
Chi phí dịch vụ mua ngoài	407.109.308	411.171.559
Chi phí khác bằng tiền	1.701.553.696	1.785.348.865
Cộng	6.787.889.550	5.870.738.236

34. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc đánh giá rằng, Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chính là kinh doanh sách, thiết bị trường học và một bộ phận địa lý chính là Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.

35. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua hàng chủ yếu từ các Công ty thuộc hệ thống Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam, trong đó mặt hàng chủ yếu là sách giáo khoa và sách tham khảo; Đây là các mặt hàng có giá bia ổn định ít biến động. Tuy nhiên công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi tỷ lệ chiết khấu trên giá bia. Chính sách chiết khấu sẽ thay đổi theo thời hạn thanh toán, theo hình thức mua trả tiền mặt hay mua nợ. Để có được tỷ lệ chiết khấu cao, Công ty có chính sách thu hồi công nợ và huy động nguồn vốn vay để tối đa hóa lợi ích từ chiết khấu được hưởng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng của Công ty chủ yếu là các Phòng Giáo dục, trường học và nhà sách trên địa bàn tỉnh Hưng Yên. Đây là các khách hàng truyền thống, có phát sinh giao dịch thường xuyên, thời hạn thanh toán kịp thời. Do đó, Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc Công ty cho rằng rủi ro về tín dụng có thể kiểm soát được.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	9.225.534.077	-	9.225.534.077
Chi phí phải trả	82.118.354	-	82.118.354
Vay và nợ thuê tài chính	15.780.000.000	2.049.000.000	17.829.000.000
Phải trả khác	-	1.200.000.000	1.200.000.000
Cộng	25.087.652.431	3.249.000.000	28.336.652.431

01/01/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	6.724.386.260	-	6.724.386.260
Chi phí phải trả	175.488.434	-	175.488.434
Vay và nợ thuê tài chính	13.120.000.000	-	13.120.000.000
Phải trả khác	137.946.334	-	137.946.334
Cộng	20.157.821.028	-	20.157.821.028

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	560.980.057	-	560.980.057
Phải thu khách hàng	8.127.422.666	-	8.127.422.666
Phải thu về cho vay	8.156.139.300	-	8.156.139.300
Phải thu khác	702.134.230	-	702.134.230
Cộng	17.546.676.253	-	17.546.676.253

01/01/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	850.398.184	-	850.398.184
Phải thu khách hàng	7.964.529.223	-	7.964.529.223
Phải thu về cho vay	7.329.539.300	-	7.329.539.300
Phải thu khác	568.583.404	-	568.583.404
Cộng	16.713.050.111	-	16.713.050.111

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc đánh giá rằng Công ty hiện đang có rủi ro thanh khoản nhưng tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

36. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

	Mối quan hệ
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Hào Phong Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Chung Giám đốc công ty Vợ Giám đốc

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

	Giao dịch	Năm 2018	Năm 2017
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Hào Phong	Cho thuê mặt bằng	105.000.000	252.000.000
	Mua hàng	5.381.809.792	3.528.432.042
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Bán hàng	2.839.822.088	2.030.917.732
	Lãi chậm thanh toán phải thu	214.862.206	265.128.641

c. Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt

	Năm 2018	Năm 2017
Lương Ban Giám đốc	485.445.600	428.412.800
Thù lao Hội đồng quản trị	63.600.000	63.600.000

37. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong báo cáo tài chính.

38. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi AAC.



Nguyễn Văn Luận

Hưng Yên, ngày 25 tháng 02 năm 2019

Kế toán trưởng

Đinh Thị Bích Dung

Người lập biểu

Đinh Thị Bích Dung

Hung Yên, ngày 15 tháng 03 năm 2019

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công ty CP Phát hành Sách & TBTH Hưng Yên
2. Mã chứng khoán: HST
3. Địa chỉ trụ sở chính: 601, Nguyễn Văn Linh, P. An Tảo, TP Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên
4. Điện thoại: 0221.3865461. Fax: 0221.3864095
5. Người đại diện theo pháp luật: Chủ tịch HĐQT Nguyễn Văn Luận
6. Nội dung của thông tin công bố:

6.1 Báo cáo tài chính năm 2018 của Công ty CP Phát hành Sách & TBTH Hưng Yên được lập ngày 25 tháng 02 năm 2019 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.

6.2 Nội dung giải trình chênh lệch 10% lợi nhuận sau thuế so Báo cáo tài chính năm 2017 như sau:

- Doanh thu bán hàng và CCDV tăng so với năm 2017 (tăng 12%) so với cùng kỳ năm trước. Tăng từ doanh thu nhóm sách giáo khoa tăng 6%, sách tham khảo và các mặt hàng khác tăng 33%; doanh thu cho thuê mặt bằng tăng 22%; doanh thu dịch vụ Trường THPT Ngô Quyền giảm 5%. Giảm trừ doanh thu giảm 35% so với cùng kỳ năm trước.

- Cùng với tăng của doanh thu, giá vốn hàng hoá tăng 14% so với năm trước, trong đó giá vốn từ cung cấp hàng hóa tăng 13%, giá vốn cho thuê mặt bằng tăng 52%, giá vốn dịch vụ Trường THPT Ngô Quyền tăng 9% so với cùng kỳ. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV tăng tương đương cùng kỳ năm trước

- Doanh thu tài chính đạt 1.104 triệu đồng tăng 16% so cùng kỳ năm trước do gia tăng khoản đầu tư ngắn (cho vay). Chi phí tài chính tăng 43% so với cùng kỳ năm 2018 do chi phí lãi vay phải trả ngân hàng tăng (Ngân hàng gia tăng hạn mức; đơn vị cũng giải ngân tối đa).

- Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 8% so với cùng kỳ năm 2017 do tăng chi phí lương, chi phí sửa chữa TSCĐ; đầu tư mua sắm CCDC; chi phí dịch vụ mua ngoài, ...

- Thu nhập khác giảm 66% so với cùng kỳ chủ yếu do năm 2017 thu nhập phát sinh từ khoản chênh lệch thuế TNDN (tồn tại từ nhiều năm trước). Chi phí khác giảm 42% chủ yếu do năm 2017 phát sinh khoản phạt chậm nộp thuế. Lợi nhuận khác đạt âm 101 triệu.

- Lợi nhuận trước thuế đạt 856 triệu; Thuế TNDN đạt 204 triệu giảm 40%; LN sau thuế đạt 651 triệu giảm 41% so với cùng kỳ năm 2017.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.sachhungyen.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu VP



CHỦ TỊCH HĐQT
NGUYỄN VĂN LUẬN

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM
CÔNG TY CP. PHS & TBTH HƯNG YÊN
Số: 32/CV

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hưng Yên, ngày 15 tháng 3 năm 2019

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty CP Phát hành Sách & TBTH Hưng Yên được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 1021/QĐ-SGDHN của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội ngày 22/12/2009 với mã chứng khoán HST.

Thực hiện Mục 4, Điều 11 tại Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính, Công ty CP Phát hành Sách & TBTH Hưng Yên xin giải trình chênh lệch số liệu tại Báo cáo tài chính Quý 4/2018 so với Báo cáo tài chính năm 2018 đã được kiểm toán như sau:

1. Chỉ tiêu 131 “ phải thu ngắn hạn khách hàng” và chỉ tiêu 318 “doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn” tại Bảng cân đối kế toán Quý 4/2018 so với Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2018 chênh lệch 1.075.757.576đ do số liệu này chưa đủ điều kiện ghi nhận vào doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn (phần đã xuất hóa đơn của Công ty cổ phần thương mại Nguyễn Kim – Trung tâm mua sắm Nguyễn Kim Hưng Yên).
2. Chỉ tiêu 17, 18 “ lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu” tại Báo cáo kết quả kinh doanh Quý 4/2018 so với Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2018 là 752đ chênh lệch tăng 37đ do Báo cáo tài chính năm 2018 chỉ tiêu này đã được trình bày lại (đã tính trừ phân bổ các quỹ khen thưởng phúc lợi, đầu tư phát triển theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên 2018).
3. Tại Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ Quý 4/2018, chỉ tiêu “tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác” chênh lệch sang chỉ tiêu “tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia” số tiền 50.266.435đđ so với Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ năm 2018 do trình bày lại khoản phải thu tiền chậm thanh toán phải trả theo Hợp đồng kinh tế đã ký của khách hàng.

Trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu VP

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



CHỦ TỊCH HĐQT
NGUYỄN VĂN LƯỢNG